

Số : 11/CV.CPVTKTNN

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2017

## BẢNG GIẢI TRÌNH

(Biến động lợi nhuận BCTC Hợp nhất Quý IV năm 2016)

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Mã chứng khoán TSC) xin giải trình biến động lợi nhuận báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý IV năm 2016: âm (9.448.548.146) đồng.
- Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất quý IV năm 2015: 6.271.927.923 đồng

Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất Quý IV năm 2016 bị âm và thấp hơn so với BCTC hợp nhất Quý IV năm 2015, cụ thể là giảm: 15,7 đồng

Nguyên nhân chính là do trong Quý IV năm 2016 Công ty đưa ra các chiến lược Marketing giới thiệu các sản phẩm mới của Công ty ra thị trường, đầu tư các kênh phân phối mới, cho nên làm gia tăng các chi phí bán hàng và chi phí quản lý cao hơn so với Quý IV năm 2015 (cụ thể là tăng hơn 34,5 tỷ đồng).

Nguyên nhân khác là tình hình xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong quý IV năm 2016 gặp nhiều khó khăn, dẫn đến hoạt động xuất khẩu của Công ty mẹ giảm, doanh thu Quý IV năm 2016 của Công ty mẹ giảm so với Quý IV năm 2015 (giảm hơn 66 tỷ đồng)

Do đó, làm cho lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý IV năm 2016 giảm hơn so với Quý IV năm 2015.

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ xin giải trình cho cơ quan và quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận : - Như trên

- Đưa website
- Lưu TCHC; TCKT ,Thư ký Công ty



Phan Minh Sáng



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		808,709,687,612	1,321,090,082,697
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	110	V.1	32,673,226,733	228,710,160,100
1. Tiền	111		31,673,226,733	228,710,160,100
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	-
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	120	V.2	208,059,600,000	419,947,046,945
1. Chứng khoán kinh doanh	121		115,929,600,000	202,192,046,945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92,130,000,000	217,755,000,000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	130		440,550,173,658	460,532,684,880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	407,703,642,521	147,934,512,695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34,672,851,702	21,155,317,657
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	257,266,937,500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8,289,890,813	51,829,629,506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10,590,547,459)	(17,673,933,143)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		474,336,081	20,220,665
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	140		108,479,122,984	186,343,834,299
1. Hàng tồn kho	141	V.7	110,302,105,141	188,461,320,482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,822,982,157)	(2,117,486,183)
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	150		18,947,564,237	25,556,356,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,054,208,507	3,301,478,862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,563,939,749	21,075,596,730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,329,415,981	1,179,280,881
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,514,489,548,703	634,561,196,378
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	210		4,952,845,115	10,398,788,743
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10,371,628,743
2. Phải thu dài hạn khác	216		4,952,845,115	27,160,000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	220		157,876,028,312	162,510,673,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73,005,469,937	121,608,047,694
- Nguyên giá	222		142,639,619,600	199,292,185,335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,634,149,663)	(77,684,137,641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	84,870,558,375	40,902,626,287
- Nguyên giá	228		86,443,989,918	43,563,989,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,573,431,543)	(2,661,363,631)
<b>III. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN</b>	240	V.8	30,463,631,057	13,854,278,471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,418,123,704	3,306,981,265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,045,507,353	10,547,297,206
<b>IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	250		1,303,107,815,673	405,846,960,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		787,805,635,673	402,544,780,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,302,180,000	3,302,180,000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512,000,000,000	-
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>18,089,228,546</b>	<b>41,950,495,183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,154,501,021	29,729,329,125
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		10,934,727,525	12,221,166,058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,323,199,236,315</b>	<b>1,955,651,279,075</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>238,216,173,259</b>	<b>245,472,820,558</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>211,665,435,009</b>	<b>243,342,720,558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78,396,718,595	98,859,333,152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,201,179,116	1,980,016,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3,595,471,320	17,114,587,781
4. Phải trả người lao động	314		21,372,790,550	16,004,294,367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	19,557,822,218	11,450,183,790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19,120,428,728	2,388,138,537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	60,406,216,292	90,518,049,781
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,014,808,190	5,028,116,190
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>26,550,738,250</b>	<b>2,130,100,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		5,974,259,715	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20,576,478,535	2,130,100,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2,084,983,063,056</b>	<b>1,710,178,458,517</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.17	<b>2,084,983,063,056</b>	<b>1,710,178,458,517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,132,054,106	37,132,054,106
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,531,898,841	7,532,010,723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122,179,072,619	113,324,947,177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111,627,149,864	5,078,320,649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,551,922,755	108,246,626,528
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		441,531,468,990	75,580,878,011
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,323,199,236,315</b>	<b>1,955,651,279,075</b>

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Minh Sáng

Trần Tấn Long Thạch

Trần Tấn Long Thạch

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	374,813,086,655	380,025,952,602	1,722,872,051,667	1,185,089,187,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,425,114,839	4,765,780,894	45,862,285,819	13,452,294,781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		367,387,971,816	375,260,171,708	1,677,009,765,848	1,171,636,892,856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	330,075,261,089	350,401,099,405	1,482,750,675,678	1,013,684,696,783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37,312,710,727	24,859,072,303	194,259,090,170	157,952,196,073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14,590,097,573	10,580,314,916	44,459,190,743	80,375,635,959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,642,443,111	5,998,654,429	11,339,930,569	13,943,051,150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,628,350,837	1,993,134,412	8,652,655,966	7,172,785,774
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	42,417,633,112	16,917,756,179	172,247,119,700	70,159,888,971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16,064,086,913	7,027,504,879	51,572,142,181	24,497,091,656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9,221,354,836)	5,495,471,732	3,559,088,463	129,727,800,255
11. Thu nhập khác	31	VI.5	302,454,359	831,600,951	1,506,549,837	3,295,378,615
12. Chi phí khác	32		93,057,144	207,505,612	616,280,855	258,238,071
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		209,397,215	624,095,339	890,268,982	3,037,140,544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9,011,957,621)	6,119,567,071	4,449,357,445	132,764,940,799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	436,590,525	(152,360,853)	2,713,306,693	19,332,490,078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	300,006,181
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9,448,548,146)	6,271,927,924	1,736,050,752	113,132,444,540
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4,156,793,105)	6,442,440,589	10,551,922,755	108,635,428,028
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5,291,755,041)	(170,512,665)	(8,815,872,003)	4,497,016,512
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(28)	44	71	1,194

Người lập biểu

Trần Tấn Long Thạch

Kế toán trưởng

Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2017  
 Tổng Giám đốc

Phan Minh Sáng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2016


Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,449,357,445	132,764,940,799
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,587,221,384	15,675,651,143
- Các khoản dự phòng	03		2,594,182,220	5,922,835,792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,285,164,450	1,143,316,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,257,223,176)	(78,592,045,846)
- Chi phí lãi vay	06		8,652,655,966	7,172,785,774
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>26,311,358,289</b>	<b>84,087,484,276</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80,041,495,709	(81,028,799,967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117,084,500,884	(123,742,139,758)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27,903,377,036)	48,870,404,979
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52,692,968,295	(3,854,635,357)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		121,087,446,945	(177,592,046,945)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,429,587,473)	(7,088,295,382)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(18,708,159,432)	(8,720,089,040)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,308,000)	(3,087,716,342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>342,163,338,181</b>	<b>(272,155,833,536)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,002,556,591)	(27,379,492,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,009,090,908	572,057,928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(379,870,000,000)	(1,338,295,321,687)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		822,211,937,500	899,844,511,253

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(906,260,855,673)	(433,424,220,717)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		37,371,213,333	22,491,466,099
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(471,541,170,523)</b>	<b>(876,190,999,710)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,315,867,784,106
2. Tiền thu từ đi vay	33		386,320,872,525	430,193,588,504
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(452,979,973,550)	(394,373,286,275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(66,659,101,025)</b>	<b>1,351,688,086,335</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(196,036,933,367)</b>	<b>203,341,253,089</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>228,710,160,100</b>	<b>25,382,030,478</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13,123,467)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>32,673,226,733</b>	<b>228,710,160,100</b>

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Tấn Long Thạch

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2016 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 05 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

#### Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

#### Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 97.500.000.000 đồng, chiếm 51,32%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,50%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

#### Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

#### Công ty Cổ Phần Fit Consumer

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 730.600.000.000 đồng, chiếm 56,20%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,35%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,72%

## Công ty Cổ Phần Westfood Hậu Giang

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang
- Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 10.500.000.000 đồng, chiếm 15%; (Đến ngày 30/09/2016 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã góp 10.350.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 14,79%)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,22%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
  - Bán buôn gạo
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Chế biến và bảo quản rau quả
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
  - Bán buôn thực phẩm  
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
  - Bán buôn đồ uống
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
  - Dịch vụ ăn uống khác.
  - Dịch vụ phục vụ đồ uống.
  - Xử lý hạt giống để nhân giống.
  - Xay xát và sản xuất bột thô.
  - Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
  - Cho thuê kho tàng, bến bãi.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2016 được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và 05 Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

### 4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- |                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị quản lý    | 03 - 10 năm |

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

### 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý IV năm 2016, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

### 12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**13. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	622.883.927	207.095.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.050.342.806	228.503.064.230
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>32.673.226.733</u></b>	<b><u>228.710.160.100</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	4.877.846.107	852.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	3.401.614.481	1.612.815.384
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	6.124.211.443	11.853.618.870
Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	4.188.497.120	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhật Nguyệt Nguyễn Minh Huân	-	10.371.628.743
Công ty World Foods And Plavors SLU	-	9.606.265.200
Các đối tượng khác	367.082.588.411	106.474.299.539
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-	135.000.000
	<b><u>407.703.642.521</u></b>	<b><u>147.934.512.695</u></b>

CÔNG TY TNHH VACO

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu	115.929.600.000	115.929.600.000	-	202.192.046.945	202.192.046.945	-
Chứng khoán niêm yết	29.800.000.000	29.800.000.000	-	63.867.046.945	63.867.046.945	-
Chứng khoán không niêm yết	86.129.600.000	86.129.600.000	-	138.325.000.000	138.325.000.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2016 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	92.130.000.000	92.130.000.000	217.755.000.000	217.755.000.000
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	62.130.000.000	62.130.000.000	217.755.000.000	217.755.000.000
Hợp tác đầu tư với tổ chức	62.130.000.000	62.130.000.000	105.827.500.000	105.827.500.000
Hợp tác đầu tư với cá nhân	-	-	111.927.500.000	111.927.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	512.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	-	-	-
	<b>92.130.000.000</b>	<b>92.130.000.000</b>	<b>217.755.000.000</b>	<b>217.755.000.000</b>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của Doanh nghiệp có kỳ hạn là 5 năm, với lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu của Doanh nghiệp.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP TM SX & DV Sao Nam	423,224,780,000	-	423,224,780,000	402,544,780,000	-	402,544,780,000
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	364,580,855,673	-	364,580,855,673	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>787,805,635,673</b>	<b>-</b>	<b>423,224,780,000</b>	<b>402,544,780,000</b>	<b>-</b>	<b>402,544,780,000</b>

d) Toàn bộ số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31.12.2016 là khoản góp vốn đầu tư vào Công CP Đầu tư và Phát triển Ngô Việt Nam.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>114.235.868.492</b>	<b>66.274.828.900</b>	<b>17.768.592.907</b>	<b>915.485.390</b>	<b>97.409.646</b>	<b>199.292.185.335</b>
- Mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	5.009.514.909	11.060.912.231	3.171.747.273	674.261.707	-	19.916.436.120
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.159.499.954	439.952.684	-	-	-	10.599.452.638
- Tăng khác	-	-	-	160.024.000	-	160.024.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(56.485.251.387)	(23.571.700.288)	(5.461.245.091)	(133.454.545)	-	(85.651.651.311)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(745.700.000)	(732.315.000)	(38.788.182)	-	(1.516.803.182)
- Giảm khác	-	(160.024.000)	-	-	-	(160.024.000)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>72.919.631.968</b>	<b>53.298.269.527</b>	<b>14.746.780.089</b>	<b>1.577.528.370</b>	<b>97.409.646</b>	<b>142.639.619.600</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>40.860.289.263</b>	<b>31.863.125.748</b>	<b>4.468.800.309</b>	<b>394.512.675</b>	<b>97.409.646</b>	<b>77.684.137.641</b>
- Khấu hao trong năm	7.928.535.604	7.069.700.510	1.850.648.166	281.269.200	-	17.130.153.480
- Tăng khác	27.324.000	-	-	-	-	27.324.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(11.067.922.341)	(11.048.969.079)	(1.821.828.278)	(214.318.081)	-	(24.153.037.779)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(652.642.859)	(335.672.638)	(38.788.182)	-	(1.027.103.679)
- Giảm khác	-	(27.324.000)	-	-	-	(27.324.000)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>37.748.226.526</b>	<b>27.203.890.320</b>	<b>4.161.947.559</b>	<b>422.675.612</b>	<b>97.409.646</b>	<b>69.634.149.663</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>73.375.579.229</b>	<b>34.411.703.152</b>	<b>13.299.792.598</b>	<b>520.972.715</b>	<b>-</b>	<b>121.608.047.694</b>
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>35.171.405.442</b>	<b>26.094.379.207</b>	<b>10.584.832.530</b>	<b>1.154.852.758</b>	<b>-</b>	<b>73.005.469.937</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhãn thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	20.200.000.000	-	136.363.635	43.563.989.918
- Mua trong năm	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Tặng khác (*)	63.000.000.000	-	-	-	63.000.000.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	(20.200.000.000)	-	-	(20.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	86.227.626.283	-	80.000.000	136.363.635	86.443.989.918
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	2.524.999.996	-	136.363.635	2.661.363.631
- Khấu hao trong năm	1.437.067.908	2.019.999.996	-	-	3.457.067.904
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	(4.544.999.992)	-	-	(4.544.999.992)
Tại ngày 31/12/2016	1.437.067.908	-	-	136.363.635	1.573.431.543
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	17.675.000.004	-	-	40.902.626.287
Tại ngày 31/12/2016	84.790.558.375	-	80.000.000	-	84.870.558.375

(\*) Tài sản cố định tăng khác trong năm là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, số tiền này được theo dõi trên chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn hạch toán tại thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013. Đây là lô đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, gồm 64.570 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 13/08/2059 và 5.433,4 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 20/12/2061.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với tổng trị giá 16.249.000.000 đồng.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.298.545	-	3.520.298.545	-
Công ty Maxwell (ASIA)				
PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP giống cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	770.655.000	1.541.310.000	1.541.310.000
Công ty cổ phần thương mại VHP	924.660.000	617.680.000	1.004.660.000	1.004.660.000
Đại Lý Vật tư Nông nghiệp Tích Thảo	-	-	2.212.065.189	-
Hệ Kinh Doanh Tấn Tài	-	-	1.434.303.200	430.290.960
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Hải Hằng	-	-	1.855.575.215	651.533.303
Các đối tượng khác	3.524.030.100	2.790.301.145	17.173.196.555	10.948.566.257
<b>Cộng</b>	<b>16.519.183.604</b>	<b>5.928.636.145</b>	<b>35.750.293.663</b>	<b>18.076.360.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	20.281.873.344	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.921.642.314	-	52.686.102.304	-
Công cụ, dụng cụ	289.809.887	-	499.045.830	-
Thành phẩm	26.297.619.863	-	40.801.175.554	(2.117.486.183)
Hàng hóa	24.123.480.684	(1.822.982.157)	78.759.937.232	-
Hàng gửi bán	8.387.679.049	-	15.715.059.562	-
<b>Cộng</b>	<b>110.302.105.141</b>	<b>(1.822.982.157)</b>	<b>188.461.320.482</b>	<b>(2.117.486.183)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.054.208.507</b>	<b>3.301.478.862</b>
Chi phí chờ phân bổ	1.054.208.507	3.301.478.862
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.154.501.021</b>	<b>29.729.329.125</b>
Tiền thuê đất (*)	-	26.840.906.754
Các chi phí khác	7.154.501.021	2.888.422.371
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.208.709.528</b>	<b>33.030.807.987</b>

(\*) Tiền thuê đất là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Nông dược TSC trả trước để thuê đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1 tỉnh Long An để xây nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian thuê từ năm 2009 tới năm 2058 với số tiền thuê gốc là 33.713.467.170 đã bao gồm VAT. Tại ngày 31.12.2016 Công ty đã thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Nông dược TSC. Vì vậy khoản tiền thuê đất này đã được loại bỏ ra khỏi tài sản của Công ty.

**9. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>28.825.337.178</b>	<b>28.825.337.178</b>	<b>98.859.333.152</b>	<b>98.859.333.152</b>
Công ty TNHH PIONEER HI- BRED Việt Nam	179.325.370	179.325.370	30.606.960.517	30.606.960.517
Công ty TNHH Nongfeng Agrochem	-	-	30.969.757.140	30.969.757.140
Ông Chu Thanh Quân	14.999.600.000	14.999.600.000	-	-
Cty TNHH VN Chuan Li	-	-	-	-
Can Manufacturing	3.170.401.838	3.170.401.838	-	-
Các đối tượng khác	10.476.009.970	10.476.009.970	37.282.615.495	37.282.615.495
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>49.571.381.417</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda)	20.335.645.732	20.335.645.732	-	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Và Dịch Vụ Sao Nam	29.235.735.685	29.235.735.685	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.396.718.595</b>	<b>78.396.718.595</b>	<b>98.859.333.152</b>	<b>98.859.333.152</b>

11/01/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.563.939.749	87.847.382.110	(92.359.039.091)	21.075.596.730
Thuế TNDN	1.329.415.981	1.329.415.981	(1.179.280.881)	1.179.280.881
<b>Cộng</b>	<b>17.893.355.730</b>	<b>89.176.798.091</b>	<b>(93.538.319.972)</b>	<b>22.254.877.611</b>
	31/12/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	635.091.613	69.075.091.246	(68.441.940.266)	1.940.633
Thuế thu nhập cá nhân	706.063.264	3.484.414.401	(2.912.254.835)	133.903.698
Thuế TNDN	2.254.316.443	2.654.316.444	(17.378.743.451)	16.978.743.450
Tiền thuê đất	-	424.771.807	(424.771.807)	-
Các loại thuế khác	-	22.223.200	(22.223.200)	-
<b>Cộng</b>	<b>3.595.471.320</b>	<b>75.660.817.098</b>	<b>(89.179.933.559)</b>	<b>17.114.587.781</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng	12.125.733.104	8.617.209.858
- Chi phí vận chuyển	2.690.824.000	969.225.999
- Các khoản trích trước khác;	4.741.265.114	1.863.747.933
<b>Cộng</b>	<b>19.557.822.218</b>	<b>11.450.183.790</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	53.358.816.292	53.358.816.292	355.994.250.259	(392.544.883.748)	89.909.449.781	89.909.449.781
Vay dài hạn đến hạn trả	7.047.400.000	7.047.400.000	7.047.400.000	(608.600.000)	608.600.000	608.600.000
<b>Cộng</b>	<b>60.406.216.292</b>	<b>60.406.216.292</b>	<b>363.041.650.259</b>	<b>(393.153.483.748)</b>	<b>90.518.049.781</b>	<b>90.518.049.781</b>

**13. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	20.576.478.535	20.576.478.535	27.788.778.535	(9.342.400.000)	2.130.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.576.478.535</b>	<b>20.576.478.535</b>	<b>27.788.778.535</b>	<b>(9.342.400.000)</b>	<b>2.130.100.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**14. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc của CSH	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>158.129.150.000</b>	<b>3.666.797.196</b>	<b>69.171.084.601</b>	<b>29.571.618.926</b>	<b>127.728.500</b>	-	<b>16.147.703.690</b>
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	29.571.618.926	(29.571.618.926)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	1.318.351.690.000	33.465.256.910	(91.210.692.804)	-	-	-	(11.069.030.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.635.428.028
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(207.126.500)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(182.028.041)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.532.010.723</b>	-	<b>127.728.500</b>	-	<b>113.324.947.177</b>
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.551.922.755
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(111.882)	-	-	-	(1.697.797.313)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>7.531.898.841</b>	-	<b>127.728.500</b>	-	<b>122.179.072.619</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**(a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông	31/12/2016			01/01/2016	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%	86.839.246	868.392.460.000
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%	60.808.838	608.088.380.000
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100%</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>

**(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.476.480.840.000	158.129.150.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.318.351.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.069.030.000

**(c) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

**(d) Cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	147.648.084
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	147.648.084	147.648.084
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	147.648.084	147.648.084
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	147.648.084	147.648.084
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

H Y K T

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.359.440.150.937	816.681.559.224
Doanh thu bán thành phẩm	361.323.512.450	367.519.603.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.090.438.280	888.024.537
Doanh thu khác	17.950.000	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1.722.872.051.667</u></b>	<b><u>1.185.089.187.637</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.186.241.490.172	729.920.973.846
Giá vốn bán thành phẩm	294.455.530.883	283.719.501.485
Giá vốn cung cấp dịch vụ	230.672.466	44.221.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.822.982.157	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.482.750.675.678</u></b>	<b><u>1.013.684.696.783</u></b>

**3. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.268.339.559	267.653.468.986
Chi phí nhân công	160.487.206.212	59.222.424.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.587.221.384	14.281.930.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.410.194.985	32.777.883.256
Chi phí khác bằng tiền	44.148.498.921	28.326.157.211
<b>Cộng</b>	<b><u>740.901.461.061</u></b>	<b><u>402.261.865.171</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.729.215.417	6.403.722.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.561.346.312	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.478.985.393	2.623.553.783
Lãi bán các khoản đầu tư	8.080.000.000	55.260.616.077
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	3.296.376.629	16.087.743.639
Lãi do thoái vốn khỏi TSP	11.469.996.978	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.843.270.014	-
<b>Cộng</b>	<b><u>44.459.190.743</u></b>	<b><u>80.375.635.959</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.998.343.466	7.172.785.774
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.122.220.471	2.762.126.270
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.176.837.278	-
Chi phí tài chính khác	42.529.354	4.008.139.106
<b>Cộng</b>	<b><u>11.339.930.569</u></b>	<b><u>13.943.051.150</u></b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí cho nhân viên	76.278.781.029	14.094.203.607
Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	70.619.801.158	32.513.091.079
Chi phí khác bằng tiền	25.348.537.513	23.552.594.285
<b>Cộng</b>	<b><u>172.247.119.700</u></b>	<b><u>70.159.888.971</u></b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý	25.882.677.559	9.388.712.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.271.007	238.831.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.708.044.387	3.038.504.842
Thuế, phí và lệ phí	1.338.733.373	923.505.995
Chi phí dự phòng	6.633.335.342	3.805.349.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.264.452.199	2.324.260.998
Chi phí bằng tiền khác	7.542.628.314	4.777.926.541
<b>Cộng</b>	<b><u>51.572.142.181</u></b>	<b><u>24.497.091.656</u></b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.713.306.693	19.332.490.078
<b>Cộng</b>	<b><u>2.713.306.693</u></b>	<b><u>19.332.490.078</u></b>

**8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<u>Khoản mục</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	300.006.181
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>300.006.181</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

11/01/2017 10:10:10

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	10.551.922.755	108.635.428.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	147.648.084	90.979.438
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>1.194</b>

## 10. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	34,81	67,55
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	65,19	32,45
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	10,25	12,55
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	89,75	87,45
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	9,75	7,97
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	3,82	5,43
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	1,14	2,67
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	9,07	304,52
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,26	10,58
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,10	9,01
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,19	6,79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,07	5,78
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH</b>			
	%	0,08	6,62

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

TRẦN TẤN LONG THẠCH

Kế toán trưởng

TRẦN TẤN LONG THẠCH

Tổng Giám đốc



PHAN MINH SÁNG